

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC hợp nhất năm 2022

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 30/03/2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vnChúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 37 /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất năm 2022

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	8,956,495,588,729	8,804,424,151,782	2%
Lợi nhuận sau thuế	112,880,543,359	138,763,041,860	-19%

Trong năm biên lợi nhuận gộp bán hàng giảm cùng với biến động tăng lãi suất vay tại các ngân hàng làm tăng chi phí tài chính dẫn đến đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty giảm 19% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Phạm Minh Thư	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13513
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.343.691.677.075	2.502.859.204.133
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.261.768.252	990.880.289.576
111	Tiền		71.261.768.252	118.180.289.576
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	872.700.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		601.772.589.092	37.994.407.003
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	3.610.867.269	39.102.385.614
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(167.278.177)	(1.107.978.611)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	598.329.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.052.162.853.792	867.676.451.883
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.139.530.820.450	983.111.081.977
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.722.340.587	1.107.066.731
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	66.522.522.621	45.590.648.536
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.612.829.866)	(162.132.345.361)
140	Hàng tồn kho	9	1.429.101.721.958	574.836.669.547
141	Hàng tồn kho		1.441.710.776.997	589.319.701.728
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.609.055.039)	(14.483.032.181)
150	Tài sản ngắn hạn khác		188.392.743.981	31.471.386.124
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.572.224.044	579.298.487
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	184.720.519.937	30.792.087.637
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	100.000.000	100.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		87.159.688.660	83.754.390.702
210	Khoản phải thu dài hạn		3.487.025.244	3.125.550.012
216	Phải thu dài hạn khác		3.487.025.244	3.125.550.012
220	Tài sản cố định		75.873.751.139	70.380.844.628
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	14.102.752.986	6.915.702.871
222	Nguyên giá		25.087.411.900	15.678.379.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.984.658.914)	(8.762.676.845)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	61.770.998.153	63.465.141.757
228	Nguyên giá		64.793.063.419	64.462.527.563
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.022.065.266)	(997.385.806)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		7.798.912.277	10.247.996.062
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	148.912.277	685.496.062
269	Lợi thế thương mại	12	7.650.000.000	9.562.500.000
270	TỔNG TÀI SẢN		3.430.851.365.735	2.586.613.594.835

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 38)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.919.803.429.074	2.156.853.467.165
310	Nợ ngắn hạn		2.918.696.410.805	2.155.046.448.896
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	584.177.227.186	906.303.795.455
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.424.170.679	13.420.452.468
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	4.379.918.124	12.617.444.972
314	Phải trả người lao động	16	23.150.038.044	33.247.450.765
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.774.878.988	6.479.386.393
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	17.996.724.410	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	647.265.440.783	353.836.294.192
320	Vay ngắn hạn	20	1.619.911.855.961	818.254.825.188
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.616.156.630	10.886.799.463
330	Nợ dài hạn		1.107.018.269	1.807.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		1.107.018.269	1.807.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		511.047.936.661	429.760.127.670
410	Vốn chủ sở hữu		511.047.936.661	429.760.127.670
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	398.874.090.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		398.874.090.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(4.551.274.315)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	113.247.120.498	136.866.476.521
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.771.747.046	26.707.595.847
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		110.475.373.452	110.158.880.674
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	(1.073.273.837)	(9.381.304.536)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.430.851.365.735	2.586.613.594.835


Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.956.495.588.729	8.804.424.151.782
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(321.875.289.667)	(209.028.390.284)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 8.634.620.299.062	8.595.395.761.498
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (8.213.743.407.486)	(8.125.677.910.629)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	420.876.891.576	469.717.850.869
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 58.465.086.731	47.278.456.715
22	Chi phí tài chính	30 (109.422.006.863)	(33.413.274.353)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30 (56.777.373.219)	(27.294.852.331)
25	Chi phí bán hàng	31 (180.494.114.730)	(157.777.716.555)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (48.796.453.026)	(135.653.469.070)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	140.629.403.688	190.151.847.606
31	Thu nhập khác	991.449.044	4.629.660.536
32	Chi phí khác	(3.048.532.698)	(863.434.928)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(2.057.083.654)	3.766.225.608
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.572.320.034	193.918.073.214
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (25.691.776.675)	(55.155.031.354)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	112.880.543.359	138.763.041.860
Phân bổ cho:			
61	Công ty	112.526.930.620	143.500.586.981
62	Cổ đông không kiểm soát	353.612.739	(4.737.545.121)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 2.770	3.524
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 2.770	3.524



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 38)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.572.320.034	193.918.073.214
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	6.159.161.529	2.737.139.353
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(3.334.193.071)	74.184.198.129
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(464.476.525)	(918.655.367)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.812.214.737)	(26.267.840.567)
06	Chi phí lãi vay	56.777.373.219	28.300.912.739
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	176.897.970.449	271.953.827.501
09	Tăng các khoản phải thu	(359.228.121.096)	(141.552.295.330)
10	Tăng hàng tồn kho	(854.689.005.269)	(240.652.207.758)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(17.214.400.383)	632.436.196.479
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	69.429.009	(230.837.189)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	35.491.518.345	(37.994.407.003)
14	Tiền lãi vay đã trả	(58.381.914.315)	(27.640.171.517)
15	Thuế TNDN đã nộp	(34.348.846.420)	(56.827.492.728)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(322.200.001)	(370.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.111.725.569.681)	399.122.212.455
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(7.441.638.040)	(1.386.640.364)
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(698.329.000.000)	-
24	Tiền thu tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	100.000.000.000	34.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(311.250.000)	(1.728.853.334)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	10.463.905.764
27	Tiền thu lãi tiền gửi	41.783.541.887	27.553.138.237
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(564.298.346.153)	68.901.550.303
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	2.680.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	4.496.882.335.371	2.660.325.507.881
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(3.695.225.304.598)	(3.188.331.984.310)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(46.022.369.275)	(30.412.766.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	758.314.661.498	(558.419.242.429)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(917.709.254.336)	(90.395.479.671)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	990.880.289.576	1.081.274.507.950
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(909.266.988)	1.261.297
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	72.261.768.252	990.880.289.576

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2022. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là (“PSD”).

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Hoạt động chính của Nhóm Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có 279 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 284 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết và 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2022		2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyết %
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	51	51
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25

(*) Theo Nghị quyết số 8A/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2022, HĐQT đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Bình Minh. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu đồng thời là tỷ lệ biểu quyết tại Bình Minh từ 51% lên 92,5% thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần với giá trị đầu tư thêm là 311.250.000 Đồng.

(**) Vietecom đang quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Công ty liên kết (tiếp theo)**

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Nhóm Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn và dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5%/năm
Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20 - 30%/năm
Phần mềm	20%/năm
Quyền sử dụng tài sản	3,125%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN chưa phân phối của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10 và 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8 và 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9 và 9).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	539.337.913	669.817.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.722.430.339	117.510.471.805
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	872.700.000.000
	<u>72.261.768.252</u>	<u>990.880.289.576</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	1.455.736.792	1.410.000.000	(45.736.792)
Các khoản đầu tư khác	2.155.130.477	2.108.900.000	(121.541.385)
	<u>3.610.867.269</u>	<u>3.518.900.000</u>	<u>(167.278.177)</u>
	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	844.639.798	1.022.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	38.257.745.816	37.934.007.938	(1.107.978.611)
	<u>39.102.385.614</u>	<u>38.956.007.938</u>	<u>(1.107.978.611)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	598.329.000.000	598.329.000.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	(*)
				Dự phòng VND
				(1.350.000.000)
				<u>(1.350.000.000)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Brand Maker SVN Pte. Ltd	355.495.754.810	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Di động Tiến Mỹ	53.625.350.001	17.394.203.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	18.733.900.452	114.934.609.230
Khác	540.939.688.261	671.026.737.674
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	170.736.126.926	179.755.532.073
	<u>1.139.530.820.450</u>	<u>983.111.081.977</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 212.219.291.687 Đồng và 226.064.372.146 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	7.183.028.473	1.107.066.731
Khác	539.312.114	-
	<u>7.722.340.587</u>	<u>1.107.066.731</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	32.540.593.045	18.456.942.858
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	21.342.154.603	20.649.377.543
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	6.532.265.532	-
Tạm ứng nhân viên	654.900.000	490.000.000
Khác	5.452.609.441	5.994.328.135
	<u>66.522.522.621</u>	<u>45.590.648.536</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	168.756.318.747	13.392.905.981	155.363.412.766
Khác	43.462.972.940	37.213.555.840	6.249.417.100
	<u>212.219.291.687</u>	<u>50.606.461.821</u>	<u>161.612.829.866</u>
	2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	177.666.305.341	21.756.295.929	155.910.009.412
Khác	48.398.066.805	42.175.730.856	6.222.335.949
	<u>226.064.372.146</u>	<u>63.932.026.785</u>	<u>162.132.345.361</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.343.796.195	-	180.478.962.973	-
Hàng hóa	1.428.952.052.744	(12.609.055.039)	408.237.743.984	(14.483.032.181)
Hàng gửi bán	414.928.058	-	602.994.771	-
	<u>1.441.710.776.997</u>	<u>(12.609.055.039)</u>	<u>589.319.701.728</u>	<u>(14.483.032.181)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	14.483.032.181	14.483.032.181
Hoàn nhập dự phòng	(1.873.977.142)	-
Số dư cuối năm	<u>12.609.055.039</u>	<u>14.483.032.181</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Phí L/C trả trước	2.525.770.781	-
Khác	1.046.453.263	579.298.487
	<u>3.572.224.044</u>	<u>579.298.487</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	54.810.837	274.054.185
Khác	94.101.440	411.441.877
	<u>148.912.277</u>	<u>685.496.062</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.264.794.549	1.489.933.862
Tăng trong năm	27.711.465.298	10.302.748.277
Phân bổ trong năm	(25.255.123.526)	(10.527.887.590)
Số dư cuối năm	<u>3.721.136.321</u>	<u>1.264.794.549</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.997.569.766	-	6.415.198.551	4.265.611.399	15.678.379.716
Mua trong năm	-	-	6.910.341.437	200.760.747	7.111.102.184
Phân loại lại	-	80.300.000	-	(80.300.000)	-
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	2.297.930.000	2.297.930.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.997.569.766	80.300.000	13.325.539.988	6.684.002.146	25.087.411.900
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	-	4.793.231.727	3.969.445.118	8.762.676.845
Khấu hao trong năm	249.878.488	-	1.266.729.200	705.374.381	2.221.982.069
Phân loại lại	-	80.300.000	(49.189.860)	(31.110.140)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	249.878.488	80.300.000	6.010.771.067	4.643.709.359	10.984.658.914
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.997.569.766	-	1.621.966.824	296.166.281	6.915.702.871
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.747.691.278	-	7.314.768.921	2.040.292.787	14.102.752.986

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao của Nhóm Công ty hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,8 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng tài sản VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.462.219.163	1.000.308.400	64.462.527.563
Mua trong năm	-	330.535.856	330.535.856
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>63.462.219.163</u>	<u>1.330.844.256</u>	<u>64.793.063.419</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	997.385.806	997.385.806
Khấu hao trong năm	1.983.194.349	41.485.111	2.024.679.460
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.983.194.349</u>	<u>1.038.870.917</u>	<u>3.022.065.266</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>63.462.219.163</u>	<u>2.922.594</u>	<u>63.465.141.757</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>61.479.024.814</u></u>	<u><u>291.973.339</u></u>	<u><u>61.770.998.153</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 912,63 triệu Đồng).

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.562.500.000	11.475.000.000
Phân bổ trong năm	(1.912.500.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối năm	<u><u>7.650.000.000</u></u>	<u><u>9.562.500.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 Giá trị/số có khả năng trả nợ VND	2021 Giá trị/số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	156.323.555.500	244.309.325.700
Công ty Dell Global B.V	24.201.605.274	103.569.678.948
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	22.908.874.844	64.773.928.709
Asus Global Pte.Ltd	16.617.961.433	96.305.496.660
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	10.466.039.377	98.903.899.700
Candy Hoover Group SRL	10.186.719.480	3.613.108.800
Microsoft Corporation	9.764.301.750	13.369.006.800
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd	4.648.904.098	108.014.524.752
Khác	54.920.122.315	72.376.128.583
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	274.139.143.115	101.068.696.803
	<u>584.177.227.186</u>	<u>906.303.795.455</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ Máy tính và Kiến trúc Hà Nội	490.823.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Công nghệ Song Phương	146.809.446	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Tràng An	334.262.000	-
Khác	2.452.276.233	13.420.452.468
	<u>3.424.170.679</u>	<u>13.420.452.468</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	30.792.087.637	153.928.432.300	-	184.720.519.937
Thuế TNDN	100.000.000	-	-	100.000.000
	<u>30.892.087.637</u>	<u>153.928.432.300</u>	<u>-</u>	<u>184.820.519.937</u>
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	11.970.974.138	25.691.776.675	(34.348.846.420)	3.313.904.393
Thuế thu nhập cá nhân	646.470.834	7.606.406.075	(7.186.863.178)	1.066.013.731
Thuế GTGT	-	350.735.999.309	(350.735.999.309)	-
Thuế nhà thầu	-	29.826.677.445	(29.826.677.445)	-
Thuế nhập khẩu	-	5.270.026.953	(5.270.026.953)	-
Thuế khác	-	1.353.965.764	(1.353.965.764)	-
	<u>12.617.444.972</u>	<u>420.484.852.221</u>	<u>(428.722.379.069)</u>	<u>4.379.918.124</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.745.501.336	824.271.651
Chi phí nhập hàng	508.186.620	2.342.290.040
Khác	3.521.191.032	3.312.824.702
	<u>5.774.878.988</u>	<u>6.479.386.393</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi nhận trước	<u>17.996.724.410</u>	<u>-</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND (Phân loại lại - Thuyết minh 38)
Bên thứ ba		
Phải trả cho việc sử dụng Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay ("UPAS L/C")(*)	485.980.988.218	187.209.014.201
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	98.241.364.797	89.589.246.725
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	6.643.786.548	9.468.932.623
Khác	30.880.197.220	30.762.700.643
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	25.519.104.000	36.806.400.000
	<u>647.265.440.783</u>	<u>353.836.294.192</u>

(*) Khoản phải trả từ nghiệp vụ UPAS L/C là các khoản phải trả ngân hàng từ nghiệp vụ ngân hàng đã thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm theo Thư tín dụng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh phát hành. Sau đó, Công ty sẽ thanh toán gốc, lãi và phí (nếu có) cho ngân hàng vào ngày đáo hạn bộ chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
	(Phân loại lại - Thuyết minh 38)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	286.836.754.962	1.245.584.195.003	(1.083.695.838.861)	448.725.111.104
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	325.122.884.317	1.512.117.993.260	(1.455.502.204.135)	381.738.673.442
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Tân (iii)	-	760.564.539.835	(396.471.231.924)	364.093.307.911
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	-	387.445.915.226	(155.256.140.930)	232.189.774.296
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (v)	198.568.176.400	273.744.684.218	(279.147.871.410)	193.164.989.208
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	-	233.201.226.100	(233.201.226.100)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (vii)	7.727.009.509	84.223.781.729	(91.950.791.238)	-
	<u>818.254.825.188</u>	<u>4.496.882.335.371</u>	<u>(3.695.225.304.598)</u>	<u>1.619.911.855.961</u>

20 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay giao dịch ký quỹ này cho phép Công ty vay tiền với tỷ lệ hỗ trợ của công ty chứng khoán để mua cổ phiếu, có sử dụng hạn mức tín dụng bằng cách thế chấp tài sản đảm bảo có trong tài khoản chứng khoán của Công ty.

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.886.799.463	8.465.256.657
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 23)	2.051.557.168	2.927.083.307
Sử dụng quỹ trong năm	(322.200.001)	(370.400.000)
Giảm khác	-	(135.140.501)
Số dư cuối năm	<u>12.616.156.630</u>	<u>10.886.799.463</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	39.887.409	-	30.682.623	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	39.887.409	-	30.682.623	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(268.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.887.409	-	30.414.623	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	31.897.961	79,97	24.537.600	79,97
Các cổ đông khác	7.989.448	20,03	6.145.023	20,03
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	39.887.409	100	30.682.623	100

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23)	9.204.786	92.047.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	39.887.409	398.874.090.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	41.914.907.347	6.362.300.993	350.552.164.025
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(11.006.060.408)	(11.006.060.408)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	143.500.586.981	(4.737.545.121)	138.763.041.860
Chia cổ tức	-	-	(45.621.934.500)	-	(45.621.934.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.927.083.307)	-	(2.927.083.307)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	136.866.476.521	(9.381.304.536)	429.760.127.670
Vốn tăng trong năm (i)	92.047.860.000	-	(92.047.860.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	112.526.930.620	353.612.739	112.880.543.359
Chia cổ tức (ii)	-	-	(31.909.927.200)	-	(31.909.927.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	(2.051.557.168)	-	(2.051.557.168)
Cổ phiếu quỹ (iv)	-	4.551.274.315	(1.871.274.315)	-	2.680.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con đã nắm quyền kiểm soát (v)	-	-	(8.265.667.960)	7.954.417.960	(311.250.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	398.874.090.000	-	113.247.120.498	(1.073.273.837)	511.047.936.661

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 22/NQ-PSD-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022, HĐQT của Công ty đã thông qua phương án triển khai phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết số 02/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông bất thường. Theo đó, Nhóm Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 30% vốn cổ phần, tương đương 9.204.787 cổ phiếu dự kiến phát hành.

Theo Nghị quyết số 29/NQ-PSD-HĐQT, HĐQT của Công ty đã thông qua báo cáo và phương án xử lý cổ phiếu lẻ của đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Theo đó, tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 9.204.786, trong đó, số lượng cổ phiếu được phân bổ là 9.204.737 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ được làm tròn xuống là 49 cổ phiếu và phân bổ không thu tiền cho Công đoàn Nhóm Công ty.

- (ii) Theo Nghị quyết của HĐQT số 31/NQ-PSD-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2022, HĐQT của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 8% vốn cổ phần, tương ứng 31.909.927.200 đồng. Số cổ tức tạm ứng chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.
- (iii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.
- (iv) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 04/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 22/NQ-PSD-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong tháng 1 năm 2022.
- (v) Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, Công ty đã tăng vốn đầu tư tại công ty con đã nắm giữ dẫn đến thay đổi tỉ lệ sở hữu.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021(*) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	112.526.930.620	143.500.586.981
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.051.557.168)	(2.927.083.307)
	<u>110.475.373.452</u>	<u>140.573.503.674</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	39.887.409	39.887.409
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.770</u>	<u>3.524</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại để điều chỉnh phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	140.573.503.674	-	140.573.503.674
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.414.623	9.472.786	39.887.409
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.622	(1.098)	3.524

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	46.275.332.623	31.066.164.123
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	31.909.927.200	45.621.934.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.022.369.275)	(30.412.766.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 19)	32.162.890.548	46.275.332.623

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1,337,673 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 279.045 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DNHN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.895.697.487.440	8.765.577.596.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.798.101.289	38.846.554.809
	<u>8.956.495.588.729</u>	<u>8.804.424.151.782</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(229.402.692.075)	(165.156.571.530)
Giảm giá hàng bán	(68.591.380.599)	(32.557.560.253)
Hàng bán bị trả lại	(23.881.216.993)	(11.314.258.501)
	<u>(321.875.289.667)</u>	<u>(209.028.390.284)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	8.573.822.197.773	8.556.549.206.689
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	60.798.101.289	38.846.554.809
	<u>8.634.620.299.062</u>	<u>8.595.395.761.498</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	8.215.617.384.628	8.125.677.910.629
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.873.977.142)	-
	<u>8.213.743.407.486</u>	<u>8.125.677.910.629</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.777.530.946	18.918.895.728
Lãi tiền gửi	20.812.214.737	24.107.479.412
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	3.985.425.510	2.160.361.155
Lãi trả chậm	3.086.163.553	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	464.476.525	918.655.367
Khác	339.275.460	1.173.065.053
	<u>58.465.086.731</u>	<u>47.278.456.715</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DNHN

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	56.777.373.219	27.294.852.331
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	37.516.109.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.034.421.822 (940.700.434)	1.849.559.143 1.107.978.611
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	1.006.060.408
Khác	2.034.803.170	2.154.823.860
	<u>109.422.006.863</u>	<u>33.413.274.353</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	58.177.741.182	59.879.479.989
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.644.113.014	20.259.971.713
Chi phí vận chuyển	17.387.282.585	14.729.680.289
Chi phí thuê	14.248.910.803	10.953.688.560
Chi phí khấu hao	555.393.904	140.223.833
Khác	66.480.673.242	51.814.672.171
	<u>180.494.114.730</u>	<u>157.777.716.555</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý (Thuyết minh 36(a))	15.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí nhân viên	18.056.021.338	33.361.633.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.317.981.340	7.298.192.812
Chi phí khấu hao	1.458.194.788	2.596.915.520
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(519.515.495)	74.184.198.129
Khác	10.483.771.055	6.212.529.325
	<u>48.796.453.026</u>	<u>135.653.469.070</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.572.320.034	193.918.073.214
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.714.464.007	38.783.614.643
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.208.697.750	15.327.983.409
Lỗ tính mà thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (**)	-	1.802.531.300
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(1.247.200.634)	-
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(1.984.184.448)	(759.097.998)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>25.691.776.675</u>	<u>55.155.031.354</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Thuế TNDN - hiện hành	<u>25.691.776.675</u>	<u>55.155.031.354</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Đây là khoản lỗ tính thuế từ một công ty con (chưa quyết toán). Số lỗ tính thuế này còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Nhóm công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó Nhóm Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	76.233.762.520	93.241.113.273
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.644.113.014	20.259.971.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.566.892.143	19.783.877.909
Chi phí vận chuyển	17.387.282.585	14.729.680.289
Chi phí quản lý	15.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí môi giới	13.544.108.991	13.640.851.498
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu ngắn hạn	6.159.161.529 (519.515.495)	2.737.139.353 74.184.198.129
Khác	59.274.762.469	42.854.353.461
	229.290.567.756	293.431.185.625

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Nhóm Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 22). Nhóm Công ty Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 23,3% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PetroVietnam, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Nhóm Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Bảo Hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	83.076.120.786	586.957.920
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	204.063.039.698	220.571.169.791
Các công ty thành viên PetroVietnam	20.254.810	36.545.455
	<u>287.159.415.294</u>	<u>221.194.673.166</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	2.129.711.659.405	1.495.057.041.304
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	292.598.961.484	115.879.068.662
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	6.945.691.391	6.059.635.230
	<u>2.429.256.312.280</u>	<u>1.616.995.745.196</u>
iii) Phí quản lý và phí khác (Thuyết minh 32)		
Petrosetco	<u>15.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>
iv) Chia cổ tức		
Petrosetco	<u>25.519.104.000</u>	<u>36.806.400.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.192.924.712	5.628.617.045
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	1.665.141.747	1.691.461.642
Ông Nguyễn Mạnh Lân	1.089.860.131	1.104.882.424
Ông Phan Hải Âu	705.325.390	-
Ông Phạm Minh Thư	1.540.597.444	1.706.146.865
Ông Phan Văn Tuấn	-	84.042.273
Ông Bùi Đình Hùng	-	40.000.000
Ông Vũ Thành Chung	-	810.083.841
	<u>5.000.924.712</u>	<u>5.436.617.045</u>
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Phạm Minh Thư	60.000.000	6.575.342
Ông Vũ Tiến Dương	36.000.000	36.000.000
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	25.052.055	-
Ông Nguyễn Thị Thanh	10.947.945	36.000.000
Ông Đào Văn Đại	-	53.424.658
	<u>132.000.000</u>	<u>132.000.000</u>
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Trần Quang Huy	24.000.000	16.701.370
Ông Sơn Chí Tân	12.526.027	-
Bà Nguyễn Thanh Huyền	5.473.973	18.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Ninh	-	7.298.630
	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DNHN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	2.855.333.910	1.379.600
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	167.880.793.016	179.754.152.473
	<u>170.736.126.926</u>	<u>179.755.532.073</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	21.342.154.603	20.649.377.543
	<u>21.342.154.603</u>	<u>20.649.377.543</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Petrosetco	95.463.639.666	100.337.422.933
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	178.367.475.546	710.401.370
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	308.027.903	20.872.500
	<u>274.139.143.115</u>	<u>101.068.696.803</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Petrosetco	25.519.104.000	36.806.400.000
	<u>25.519.104.000</u>	<u>36.806.400.000</u>
v) Phải thu dài hạn khác		
Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590
	<u>1.102.479.590</u>	<u>1.102.479.590</u>

37 CAM CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	10.737.891.426	9.622.612.929
Từ 1 đến 5 năm	4.185.702.639	4.747.012.472
	<u>14.923.594.065</u>	<u>14.369.625.401</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>14.923.594.065</u>	<u>14.369.625.401</u>

38 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Ảnh hưởng việc phân loại lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
319	Phải trả ngắn hạn khác	166.627.279.991	187.209.014.201	353.836.294.192
320	Vay ngắn hạn	1.005.463.839.389	(187.209.014.201)	818.254.825.188

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích lược):

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
11	Tăng các khoản phải trả	445.227.182.278	187.209.014.201	632.436.196.479
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	211.913.198.254	187.209.014.201	399.122.212.455
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	3.471.534.116.344	(811.208.608.463)	2.660.325.507.881
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.812.331.578.572)	623.999.594.262	(3.188.331.984.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(371.210.228.228)	(187.209.014.201)	(558.419.242.429)

(*) Phân loại lại khoản phải trả UPAS L/C từ vay ngắn hạn sang phải trả ngắn hạn khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc